

Số: /QĐ-UBND Bắc Ninh, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 29/01/2026; ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 01/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, KTN,
- KTTH, THĐT, NC, KGVX;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thịnh

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
1	Thành phố Bắc Ninh	Tổng	82,64	I	Quyết định số 2088/QĐ-TTg ngày 25/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ	1	Đô thị Kinh Bắc	Tổng	82,64	II
		Phường Suối Hoa	1,12					Phường Kinh Bắc	19,95	
		Phường Tiên Ninh Vệ	1,73							
		Phường Kinh Bắc	2,07							
		Phường Vạn An	3,77							
		Phường Hòa Long	8,92							
		Phường Khúc Xuyên	2,34							
		Phường Võ Cường	7,91							
		Phường Phong Khê	5,49							
		Phường Đại Phúc	4,68							
		Phường Vũ Ninh	6,21							
		Phường Thị Cầu	1,76							
		Phường Đáp Cầu	0,92							
		Phường Kim Chân	4,54							
		Phường Khắc Niệm	7,44							
		Phường Hạp Lĩnh	5,21							
Phường Vân Dương	6,61									
Phường Nam Sơn	11,92									
2	Đô thị Bắc Giang	Tổng	258,29	II	Quyết định số 728/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ	2	Đô thị Bắc Giang	Tổng	258,29	II
		Xã Đức Giang	9,78					Xã Đồng Việt	33,21	
		Xã Đồng Việt	9,81							
		Xã Đồng Phúc	13,62							
		Phường Thọ Xương	4,02							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Ngô Quyền	2,02							
		Phường Xương Giang	3,00							
		Phường Hoàng Văn Thụ	1,46							
		Phường Trần Phú	1,89							
		Phường Đinh Kế	4,13							
		Phường Đinh Trì	6,71							
		Phường Mỹ Độ	1,63							
		Phường Song Mai	10,04							
		Phường Đa Mai	3,59							
		Phường Tân Mỹ	7,41					Một phần phường Đa Mai (không bao gồm xã Quế Nham, huyện Tân Yên cũ có diện tích tự nhiên 10,43km ²)	22,67	
		Phường Đồng Sơn	8,27					Phường Tiên Phong	30,70	
		Phường Song Khê	4,44							
		Phường Nội Hoàng	7,64							
		Phường Tiên Phong	10,35							
		Phường Tân An	13,82							
		Xã Quỳnh Sơn	8,17					Phường Tân An	42,87	
		Xã Trí Yên	11,63							
		Xã Lãng Sơn	9,25							
		Phường Nham Biên	21,98							
		Phường Tân Liễu	9,07					Phường Yên Dũng	52,42	
		Xã Yên Lư	21,37							
		Phường Hương Gián	8,62							
		Phường Tân Tiến	7,94					Phường Tân Tiến	25,46	
		Xã Xuân Phú	8,90							
		Xã Tiên Dũng	9,59					Phường Cảnh Thụy	27,37	

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Cảnh Thụy	6,60							
		Xã Tư Mại	11,54							
3	Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Tổng	61,09	III	Quyết định số 1293/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	3	Đô thị Từ Sơn	Tổng	61,09	II
		Phường Đông Ngàn	1,47					Phường Từ Sơn	20,31	
		Phường Tân Hồng	4,59					Phường Tam Sơn	14,11	
		Phường Đình Bảng	8,27					Phường Đồng Nguyên	12,64	
		Phường Phù Chân	5,98					Phường Phù Khê	14,03	
		Phường Tương Giang	5,66							
		Phường Tam Sơn	8,45							
		Phường Đồng Nguyên	6,73							
		Phường Đồng Kỵ	3,54							
		Phường Trang Hạ	2,37							
		Phường Phù Khê	3,48							
		Phường Hương Mạc	5,59							
Phường Châu Khê	4,96									
4	Đô thị Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Tổng	117,83	IV	Quyết định số 1710/QĐ-BXD ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	4	Đô thị Thuận Thành	Tổng	117,83	III
		Phường Hồ	5,11					Phường Thuận Thành	26,58	
		Phường Song Hồ	3,71					Phường Mão Điền	19,50	
		Phường Gia Đông	9,07					Phường Trạm Lộ	18,24	
		Xã Đại Đồng Thành	8,69					Phường Trí Quả	19,95	
		Phường An Bình	7,96							
		Xã Mão Điền	6,03							
		Xã Hoài Thượng	5,51							
		Xã Nghĩa Đạo	8,55							
		Phường Trạm Lộ	9,69							
		Xã Đình Tổ	9,62							
Phường Thanh Khương	4,78									

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Trí Quả	5,55							
		Phường Xuân Lâm	4,78							
		Phường Hà Mãn	3,58					Phường Song Liễu	17,75	
		Xã Ngũ Thái	6,23							
		Xã Song Liễu	3,16							
		Phường Ninh Xá	8,25					Phường Ninh Xá	15,81	
		Xã Nguyệt Đức	7,56							
		Tổng	155,11					Tổng	155,11	
5	Đô thị Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Phường Phố Mới	2,76	IV	Quyết định số 1006/QĐ-BXD ngày 31/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	5	Đô thị Quế Võ	Phường Quế Võ	23,51	III
		Phường Việt Hùng	7,92					Phường Phương Liễu	13,37	
		Phường Quế Tân	8,06					Phường Nhân Hòa	20,30	
		Phường Bằng An	4,77					Phường Đào Viên	26,63	
		Phường Phương Liễu	8,35					Phường Bồng Lai	19,76	
		Phường Phượng Mao	5,02					Xã Chi Lăng	23,39	
		Xã Việt Thống	5,52					Xã Phù Lãng	28,15	
		Phường Đại Xuân	7,80							
		Phường Nhân Hòa	6,98							
		Phường Phù Lương	7,76							
		Xã Ngọc Xá	9,34							
		Xã Đào Viên	9,53							
		Phường Cách Bi	8,11							
		Xã Mộ Đạo	5,03							
		Phường Bồng Lai	6,62							
		Xã Yên Giả	7,69							
		Xã Chi Lăng	15,70							
		Xã Phù Lãng	10,21							
		Xã Châu Phong	8,58							
		Xã Đức Long	9,36							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
6	Đô thị Chờ mở rộng (đô thị Yên Phong), tỉnh Bắc Ninh	Tổng	96,94	IV	Quyết định số 1336/QĐ-BXD ngày 23/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	6	Đô thị Yên Phong	Tổng	96,94	III
		Thị trấn Chờ	8,38					Xã Yên Phong	27,89	
		Xã Trung Nghĩa	7,77					Xã Văn Môn	15,26	
		Xã Long Châu	6,29					Xã Tam Giang	14,93	
		Xã Đông Tiến	5,44					Xã Yên Trung	18,34	
		Xã Đông Thọ	5,47					Xã Tam Đa	20,52	
		Xã Văn Môn	4,25							
		Xã Yên Phụ	5,55							
		Xã Tam Giang	8,68							
		Xã Hòa Tiến	6,25							
		Xã Yên Trung	9,99							
		Xã Dũng Liệt	8,35							
		Xã Thụy Hòa	5,97							
		Xã Tam Đa	8,22							
Xã Đông Phong	6,33									
7	Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Tổng	171,01	IV	Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	7	Đô thị Việt Yên	Tổng	171,01	III
		Phường Tụ Lạn	9,17					Phường Tụ Lạn	39,89	
		Xã Việt Tiến	11,4					Phường Việt Yên	51,97	
		Xã Thượng Lan	9,86					Phường Nénh	35,98	
		Xã Hương Mai	9,46							
		Xã Minh Đức	18,46							
		Xã Nghĩa Trung	14,81							
		Phường Bích Động	12,80							
		Phường Hồng Thái	5,90							
		Phường Quang Châu	9,01							
		Phường Nénh	12,51							
		Phường Vân Trung	9,67							
		Phường Tăng Tiến	4,79							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Xã Vân Hà	2,95					Phường Vân Hà	43,17	
		Xã Tiên Sơn	14,46							
		Xã Trung Sơn	12,31							
		Phường Ninh Sơn	7,99							
		Phường Quảng Minh	5,46							
8	Đô thị Chủ, tỉnh Bắc Giang	Tổng	251,56	IV	Quyết định số 726/QĐ-BXD ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	8	Đô thị Chủ	Tổng	251,56	III
		Xã Nam Dương	30,06					Một phần xã Nam Dương (không bao gồm xã Tân Mộc thuộc huyện Lục Ngạn cũ có diện tích tự nhiên là 37,13km ²)	30,06	
		Xã Kiên Thành	28,71					Xã Kiên Lao	85,57	
		Xã Kiên Lao	56,86					Phường Chủ	57,18(tổng diện tích tự nhiên cả phường 69,16 km ²)	
		Phường Chủ	12,84					Phường Phượng Sơn	78,74	
		Phường Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuân Rẽo có diện tích tự nhiên là 11,98km ²)	17,09							
		Phường Hồng Giang	14,50							
		Phường Trù Hựu	12,75							
		Xã Quý Sơn	40,74							
		Xã Mỹ An	17,35							
		Phường Phượng Sơn	20,65							
9	Đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc	Tổng	206	IV	Quyết định số 868/QĐ-BXD	9	Đô thị Hiệp Hòa	Tổng	206	III
		Xã Thường Thắng	7,82					Xã Hợp Thịnh	49,27	

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
	Giang	Xã Mai Trung	10,08		ngày 18/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng					
		Xã Hùng Thái	8,95							
		Xã Hợp Thịnh	9,40							
		Xã Sơn Thịnh	13,02							
		Xã Đông Lỗ	17,20							
		Xã Đoan Bái	11,63							
		Xã Danh Thắng	9,27					Xã Hiệp Hòa	62,18	
		Xã Lương Phong	12,74							
		Thị trấn Thắng	11,34							
		Xã Đông Tiến	7,92							
		Xã Toàn Thắng	9,51					Xã Hoàng Vân	40,23	
		Xã Hoàng Vân	12,59							
		Xã Ngọc Sơn	10,21							
		Xã Hương Lâm	12,76							
		Xã Mai Đình	9,01							
		Xã Châu Minh	11,05							
	Xã Xuân Cầm	8,60								
	Thị trấn Bắc Lý	12,90								
10	Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Vôi	12,13	IV	Quyết định số 1256/QĐ-BXD ngày 27/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	10	Đô thị Vôi	Một phần xã Lạng Giang	12,13 (tổng diện tích tự nhiên cả xã 55,41 km ²)	III
11	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Đồi Ngô	13,69	IV	Quyết định số 129/QĐ-BXD ngày 04/02/2021 của Bộ trưởng Bộ	11	Đô thị Đồi Ngô	Một phần xã Lục Nam	13,69 (tổng diện tích tự nhiên cả	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
					Xây dựng				<i>xã 55,41 km²</i>	
12	Đô thị Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	Thị trấn Nhân Thắng	8,18	V	Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh	12	Đô thị Nhân Thắng	Một phần xã Nhân Thắng	8,18 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 22,14 km²)</i>	III
13	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Thị trấn Tây Yên Tử	82,06	V	Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang	13	Đô thị Tây Yên Tử	Một phần xã Tây Yên Tử	82,06 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 132,76 km²)</i>	III
14	Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Biển Động, huyện Lục Ngạn	Thị trấn Biển Động	18,65	V	Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	14	Đô thị Biển Động	Một phần xã Biển Động	18,65 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 57,70 km²)</i>	III
15	Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phi Điền, huyện Lục Ngạn	Thị trấn Phi Điền	7,29	V	Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	15	Đô thị Phi Điền	Một phần xã Lục Ngạn	7,29 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 82,71 km²)</i>	III
16	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	Thị trấn Phương Sơn	8,45	V	Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/02/2020	16	Đô thị Phương Sơn	Một phần xã Lục Nam	8,45 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 82,71 km²)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
									<i>nhiên cả xã 58,91 km²)</i>	
17	Thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	Thị trấn Kép	9,64	V	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	17	Đô thị Kép	Một phần xã Kép	9,64 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 58,64 km²)</i>	III
18	Thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế	Thị trấn Phồn Xương	8,68	V	Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 26/02/2019	18	Đô thị Cầu Gò	Một phần xã Yên Thế	8,68 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 43,67 km²)</i>	III
19	Thị trấn Bồ Hạ mở rộng, huyện Yên Thế	Thị trấn Bồ Hạ	7,27	V	Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	19	Đô thị Bồ Hạ	Một phần xã Bồ Hạ	7,27 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 41,32 km²)</i>	III
20	Thị trấn Nhã Nam mở rộng, huyện Tân Yên	Thị trấn Nhã Nam	5,59	V	Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	20	Đô thị Nhã Nam	Một phần xã Nhã Nam	5,59 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 34,43 km²)</i>	III
21	Thị trấn Cao Thượng,	Thị trấn Cao Thượng	9,44	V	Quyết định số 19/QĐ-UBND	21	Đô thị Cao Thượng	Một phần xã Tân Yên	9,44 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 34,43 km²)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
	huyện Tân Yên				ngày 07/01/2020				<i>tích tự nhiên cả xã 48,13 km²</i>	
22	Thị trấn Lim, huyện Tiên Du	Thị trấn Lim	5,1		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 101/1998/NĐ-CP ngày 10/12/1998 của Chính phủ	22	Đô thị Lim	Một phần xã Tiên Du	5,1 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 20,97 km²)</i>	III
23	Thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình	Thị trấn Gia Bình	4,66		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 37/2002/NĐ-CP ngày 08/4/2002 của Chính phủ	23	Đô thị Gia Bình	Một phần xã Gia Bình	4,66 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 29,98 km²)</i>	III
24	Thị trấn Thứa, huyện Gia Lương	Thị trấn Thứa	7,10		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số Nghị định số 42/1998/NĐ-CP ngày 19/6/1998 của Chính phủ	24	Đô thị Thứa	Một phần xã Lương Tài	7,10 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 24,69 km²)</i>	III
25	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	Thị trấn An Châu	20,22		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn	25	Đô thị An Châu	Một phần xã Sơn Động	20,22 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 20,22 km²)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
					tại Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội				<i>nhiên cả xã 78,72 km²</i>	

* Ghi chú: Phạm vi đô thị sau chuyển tiếp trùng với phạm vi đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị (hoặc thành lập thị trấn).

**Phụ lục 2: Danh mục phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong
đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../.../2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
1	Phường Suối Hoa	I	1	Phường Kinh Bắc	II
	Phường Tiên Vệ Ninh	I			
	Phường Vạn An	I			
	Phường Hòa Long	I			
	Phường Khúc Xuyên	I			
	Phường Kinh Bắc	I			
2	Phường Đại Phúc	I	2	Phường Võ Cường	II
	Phường Phong Khê	I			
	Phường Võ Cường	I			
3	Phường Kim Chân	I	3	Phường Vũ Ninh	II
	Phường Đáp Cầu	I			
	Phường Thị Cầu	I			
	Phường Vũ Ninh	I			
4	Phường Khắc Niệm	I	4	Phường Hạp Lĩnh	II
	Phường Hạp Lĩnh	I			
5	Phường Vân Dương	I	5	Phường Nam Sơn	II
	Phường Nam Sơn	I			
6	Phường Đông Ngàn	III	6	Phường Từ Sơn	II
	Phường Tân Hồng	III			
	Phường Phù Chân	III			
	Phường Đình Bảng	III			
7	Phường Tương Giang	III	7	Phường Tam Sơn	II
	Phường Tam Sơn	III			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
8	Phường Trang Hạ	III	8	Phường Đồng Nguyên	II
	Phường Đồng Kỳ	III			
	Phường Đồng Nguyên	III			
9	Phường Châu Khê	III	9	Phường Phù Khê	II
	Phường Hương Mạc	III			
	Phường Phù Khê	III			
10	Phường Thọ Xương	II	10	Phường Bắc Giang	II
	Phường Ngô Quyền	II			
	Phường Xương Giang	II			
	Phường Hoàng Văn Thụ	II			
	Phường Trần Phú	II			
	Phường Đinh Kế	II			
	Phường Đinh Trì	II			
11	Phường Nội Hoàng	II	11	Phường Tiên Phong	II
	Phường Song Khê	II			
	Phường Đồng Sơn	II			
	Phường Tiên Phong	II			
12	Phường Tân Mỹ	II	12	Phường Đa Mai	III
	Phường Mỹ Độ	II			
	Phường Đa Mai	II			
	Phường Song Mai	II			
	Xã Quế Nham	-			
13	Phường Tân An	II	13	Phường Tân An	III
	Xã Quỳnh Sơn	-			
	Xã Trí Yên	-			
	Xã Lãng Sơn	-			
14	Phường Tân Liễu	II	14	Phường Yên Dũng	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Phường Nam Biên	II			
	Xã Yên Lư	-			
15	Phường Hương Gián	II	15	Phường Tân Tiến	III
	Phường Tân Tiến	II			
	Xã Xuân Phú	-			
16	Phường Cảnh Thụy	II	16	Phường Cảnh Thụy	III
	Xã Tiên Dũng	-			
	Xã Tư Mại	-			
17	Phường Hồ	IV	17	Phường Thuận Thành	III
	Phường Song Hồ	IV			
	Phường Gia Đông	IV			
	Xã Đại Đồng Thành	-			
18	Phường An Bình	IV	18	Phường Mão Điền	III
	Xã Hoài Thượng	-			
	Xã Mão Điền	-			
19	Phường Trạm Lộ	IV	19	Phường Trạm Lộ	III
	Xã Nghĩa Đạo	-			
20	Phường Thanh Khương	IV	20	Phường Trí Quả	III
	Phường Trí Quả	IV			
	Xã Đình Tổ	-			
21	Phường Xuân Lâm	IV	21	Phường Song Liễu	III
	Phường Hà Mãn	IV			
	Xã Ngũ Thái	-			
	Xã Song Liễu	-			
22	Phường Ninh Xá	IV	22	Phường Ninh Xá	III
	Xã Nguyệt Đức	-			
23	Phường Phố Mới	IV	23	Phường Quế Võ	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Phường Bằng An	IV			
	Phường Việt Hùng	IV			
	Phường Quế Trân	IV			
24	Phường Phương Mao	IV	24	Phường Phương Liễu	III
	Phường Phương Liễu	IV			
25	Phường Đại Xuân	IV	25	Phường Nhân Hòa	III
	Phường Nhân Hòa	IV			
	Xã Việt Thống	-			
26	Phường Phù Lương	IV	26	Phường Đào Viên	III
	Xã Ngọc Xá	-			
	Xã Đào Viên	-			
27	Phường Cách Bi	IV	27	Phường Bồng Lai	III
	Phường Bồng Lai	IV			
	Xã Mộ Đạo	-			
28	Phường Thanh Hải	IV	28	Phường Chũ	III
	Phường Hồng Giang	IV			
	Phường Trù Hựu	IV			
	Phường Chũ	IV			
29	Phường Phương Sơn	IV	29	Phường Phương Sơn	III
	Xã Quý Sơn	-			
	Xã Mỹ An	-			
30	Phường Tụ Lạn	IV	30	Phường Tụ Lạn	III
	Xã Việt Tiến	-			
	Xã Thượng Lan	-			
	Xã Hương Mai	-			
31	Phường Bích Động	IV	31	Phường Việt Yên	III
	Phường Hồng Thái	IV			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Xã Minh Đức	-			
	Xã Nghĩa Trung	-			
32	Phường Quang Châu	IV	32	Phường Nénh	III
	Phường Vân Trung	IV			
	Phường Tăng Tiến	IV			
	Phường Nénh	IV			
33	Phường Ninh Sơn	IV	33	Phường Vân Hà	III
	Phường Quảng Minh	IV			
	Xã Tiên Sơn	-			
	Xã Trung Sơn	-			
	Xã Vân Hà	-			

(*) Tên gọi và mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của phường được cấp có thẩm quyền công nhận xác định đến trước thời điểm ngày 01/7/2025.